Chi tiết mã HS 7217.30.19

Mã HS	7217.30.19
Mô tả hàng hóa	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim / - Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác: / - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 21:16:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72173019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11371
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11371
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11371
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10691
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10642
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10642
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10642
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10642
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10642
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10642
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10694
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10694
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10694

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10694
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10694
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10694
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10695
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10695
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10695
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10695
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10695
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10695
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10696
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10648
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10654
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10654
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10654
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10654
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10654
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10654
VKFTA	2022	2022	5	VK!E10681
VKFTA	2023	2023	5	VK!F10681
VKFTA	2024	2024	5	VK!G10681
VKFTA	2025	2025	5	VK!H10681
VKFTA	2026	2026	5	VK!I10681
VKFTA	2027	2027	5	VK!J10681
VCFTA	2022	2022	10	VC!D10732
VCFTA	2023	2023	10	VC!E10732
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10732

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10732
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10732
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10732
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10717
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10717
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10717
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10717
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10717
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10717
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D10717
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E10717
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F10717
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G10717
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H10717
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I10717
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10734
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10734
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10734
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10734
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10734
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10734
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10733
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10733
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10733
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10733
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10733

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10733
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10680
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10680
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10680
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10680
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10680
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10680
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10680
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D10717
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E10717
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F10717
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G10717
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H10717
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I10717
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D10717
RCEP B	2023	2023	12	B!E10717
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F10717
RCEP B	2025	2025	9	B!G10717
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H10717
RCEP B	2027	2027	6	B!I10717
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D10717
RCEP C	2023	2023	12	C!E10717
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F10717
RCEP C	2025	2025	9	C!G10717
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H10717
RCEP C	2027	2027	6	C!I10717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D10716
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E10716
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F10716
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G10716
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H10716
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I10716
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D10720
RCEP E	2023	2023	12	E!E10720
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F10720
RCEP E	2025	2025	9	E!G10720
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H10720
RCEP E	2027	2027	6	E!I10720
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D10717
RCEP F	2023	2023	12	F!E10717
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F10717
RCEP F	2025	2025	9	F!G10717
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H10717
RCEP F	2027	2027	6	F!I10717
VIFTA	2024	2024	15	VI!F9919
VIFTA	2025	2025	15	VI!G9919
VIFTA	2026	2026	15	VI!H9919
VIFTA	2027	2027	15	VI!I9919

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7217.30 có 7 dòng thuế; dòng 7217.30.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7217.30.11 Phủ, mạ hoặc tráng thiếc; 7217.30.20 Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng; 7217.30.33 Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh); 7217.30.34 Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh); 7217.30.35 Loại khác, phủ, mạ hoặc tráng thiếc; 7217.30.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7217.30.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7217.30.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11371), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.